

I. PHẦN VỀ CÁC NHÀ PHÊ BÌNH

Lần đầu tiên Jean-Claude Pelletier đọc Benno von Archimboldi là vào Giáng sinh năm 1980, ở Paris, khi anh mười chín tuổi và đang theo học văn chương Đức. Đó là cuốn *D'Arsonval*. Chàng Pelletier trẻ tuổi ngày ấy đã không nhận ra rằng cuốn tiểu thuyết là một phần của một bộ ba (gồm *Khu vườn*, với chủ đề nước Anh và *Chiếc mặt nạ da*, chủ đề Ba Lan, cùng *D'Arsonval*, rõ ràng mang chủ đề Pháp), nhưng sự thiếu hiểu biết, sơ suất hay khiếm khuyết về thư mục này, chẳng qua chỉ vì anh còn quá trẻ, không làm voi đi chút nào sự kỳ diệu và lòng ngưỡng mộ mà cuốn tiểu thuyết khuấy động trong anh.

Từ ngày đó trở đi (hay từ những giờ khắc tinh mơ khi anh kết thúc sự đọc thơ trẻ của mình) anh trở thành một nhà nghiên cứu Archimboldi nhiệt thành và khởi cuộc kiếm tìm thêm những tác phẩm khác của tác giả này. Đó chẳng phải là công việc dễ dàng. Tìm được sách của Benno von Archimboldi trong thập niên 80, kể cả ở Paris, là một nỗ lực gặp đầy trắc trở. Trong khoa tiếng Đức trường đại học hầu như không tìm thấy tham chiếu nào đến Archimboldi. Các giáo sư của Pelletier chưa bao giờ nghe nói tới ông. Một vị bảo nghe tên quen quen. Mười phút sau, Pelletier bực bội (và kinh hoàng) nhận ra người mà giáo sư của anh nghĩ đến là một họa sĩ Ý, và vị giáo sư cũng nhanh chóng lộ ra là chẳng biết gì về người đó.

Pelletier viết thư cho nhà xuất bản in cuốn *D'Arsonval* ở Hamburg nhưng không nhận được phản hồi. Anh cũng sục sạo mấy nhà sách tiếng Đức ít ỏi mà anh có thể tìm thấy ở Paris. Cái tên Archimboldi xuất hiện trong một từ điển văn học Đức và trong một tạp chí của Bỉ dành cho - chẳng rõ nghiêm túc hay đùa, anh không bao giờ biết được - văn chương Phổ. Năm 1981, anh cùng ba người bạn trong khoa tiếng Đức có một chuyến đi đến vùng Bavaria, và ở đó, trong một tiệm sách nhỏ ở Munich, trên đường Voralm, anh tìm được hai cuốn nữa: một cuốn mỏng tên là *Kho báu của Mitzi*, chưa tới trăm trang, và cuốn tiểu thuyết chủ đề nước Anh đã nhắc ở trên, *Khu vườn*.

Đọc hai tiểu thuyết này chỉ củng cố thêm nhận định anh đã có về Archimboldi. Năm 1983, ở tuổi hai mươi hai, anh bắt tay vào dịch *D'Arsonval*. Không ai yêu cầu anh làm việc này. Vào thời điểm đó, không nhà xuất bản nào ở Pháp quan tâm đến việc in tác giả người Đức có cái tên buồn cười ấy. Pelletier bắt tay dịch cuốn sách là bởi anh thích nó, và bởi anh thích công việc dịch thuật, mặc dù anh cũng từng nghĩ có thể nộp bản dịch, kèm bài giới thiệu nghiên cứu về tác phẩm của Archimboldi, thành luận văn của mình, và - tại sao không nhỉ - như là nền tảng cho luận án tương lai của anh.

Anh hoàn thành bản thảo dịch cuối cùng vào năm 1984, và một nhà xuất bản ở Paris, sau nhiều tranh cãi và ý kiến trái ngược nhau, đồng ý xuất bản Archimboldi. Dường như thoát tiên người ta nghĩ cuốn tiểu thuyết không thể bán quá một nghìn bản, vậy mà ba nghìn bản in đầu bán sạch veo sau một số bài điểm sách mâu thuẫn, tích cực, thậm chí nồng nhiệt, dọn đường cho việc in lần thứ hai, thứ ba và thứ tư. Đến khi đó Pelletier đã đọc được mười lăm cuốn của nhà văn Đức, dịch thêm hai cuốn nữa, và gần như được thống nhất thừa nhận là người có thẩm quyền vượt trội về Benno von Archimboldi trên toàn nước Pháp.



Đến khi ấy Pelletier đã có thể hồi tưởng về ngày anh đọc Archimboldi lần đầu tiên, và anh nhìn thấy mình, trẻ trung và nghèo kiệt, sống trong một căn phòng trên gác xép, dùng chung bồn để rửa mặt đánh răng với mười lăm người khác cùng chia căn gác tối tăm, đi ỉa trong một cái toa lét kính tởm và bắn thiu giống hồ tiêu hay hầm phân hơn, cũng dùng chung với mười lăm cư dân của căn gác, vài người trong bọn đã quay về tỉnh, với mảnh bằng đại học trong tay, hay đã chuyển tới những chỗ tiện nghi hơn chút đỉnh ở ngay Paris, hay vẫn còn ở lại đó - chỉ ít người trong bọn - sống mòn hay chết dần vì kính tởm.

Anh thấy mình, như ta đã nói, khổ hạnh còng lưng bên những cuốn từ điển tiếng Đức dưới cái bóng đèn duy nhất nhờ nhờ sáng, gầy gò và bần bĩ, như thể anh chỉ là ý chí thuần khiết làm thành xương, thịt và cơ mà không có lấy một gam mỡ nào, đầy đam mê và quyết chí để thành công. Một hình ảnh khá bình thường của sinh viên ở thủ đô, nhưng có tác dụng với anh như thuốc, một loại thuốc khiến anh ứa nước mắt, một loại thuốc (như một nhà thơ Hà Lan trữ tình thế kỷ mười chín đã nói) mở toang những cánh cửa chặn cơn lũ cảm xúc, cũng như cánh cửa chặn lại một điều gì đó thoát trông giống hệt túi thân nhưng không phải (nó là cái gì? thịnh

nộ ư? rất có thể), khiến trong đầu anh trở đi trở lại, không phải bằng từ ngữ mà bằng những hình ảnh đau đớn, quãng thời gian tập sự thời trẻ, và sau có lẽ là một đêm dài vô vị anh buộc phải đi tới hai kết luận: thứ nhất, cuộc đời mà anh đã sống đến giây phút này đã qua rồi; thứ hai, một sự nghiệp rõ ràng đang mở ra trước mặt anh, và để duy trì ánh hào quang của nó anh phải kiên định trong quyết tâm của mình, thề có căn gác xếp. Điều này có vẻ tương đối dễ.



Jean-Claude Pelletier sinh năm 1961 và tới năm 1986 anh đã là giáo sư tiếng Đức ở Paris. Piero Morini sinh năm 1956, ở một thị trấn gần Naples, và mặc dù lần đầu anh đọc Benno von Archimboldi là năm 1976, trước Pelletier bốn năm, mãi tới năm 1988 anh mới dịch tiểu thuyết đầu tiên của tác giả Đức này, *Bifurcaria Bifurcata*, cuốn sách ra đời và hầu như chìm lìm trong các tiệm sách nước Ý.

Phải nói rằng tình hình Archimboldi ở Ý rất khác so với Pháp. Vì một lẽ, Morini không phải là dịch giả đầu tiên của ông. Chuyện là, tiểu thuyết đầu tiên rơi vào tay Morini là bản dịch của cuốn *Chiếc mặt nạ da* do một người tên là Colossimo dịch cho nhà Einaudi năm 1969. Ở Ý, theo sau *Chiếc mặt nạ da* là cuốn *Những dòng sông châu Âu* năm 1971, *Di sản* năm 1973, và *Sự hoàn hảo đường tàu* năm 1975; trước đó, năm 1964, một nhà xuất bản ở Rome đã cho ra đời một tuyển tập hầu hết là các truyện ngắn về chiến tranh, nhan đề *Thế giới ngằm Berlin*. Vậy có thể nói Archimboldi không hoàn toàn xa lạ ở Ý, mặc dù khó có thể cho rằng ông thành công, hay tương đối thành công, hay thậm chí thành công chút ít. Thực tế, ông là một thất bại tuyệt đối, một tác giả của những cuốn sách mòn mỏi nằm trên những giá kệ bụi bặm nhất trong các nhà sách, hoặc còn tồn hay bị lãng quên trong nhà kho các nhà xuất bản trước khi bị đem đi nghiền.

Morini, dĩ nhiên, không nao núng với việc công chúng Ý hầu như không quan tâm gì đến tác phẩm của Archimboldi, và sau khi dịch *Bifurcaria Bifurcata* anh viết hai bài nghiên cứu về Archimboldi cho tạp chí ở Milan và Palermo, một bài về vai trò của định mệnh trong *Sự hoàn hảo đường tàu*, và bài kia về những cái lốt của lương tâm và tội lỗi trong *Lethaea*, bề mặt là tiểu thuyết phong tình, và trong *Ngài Bitzius*, một tiểu thuyết dài chưa tới trăm trang, trong chừng mực nào đó có nhiều điểm tương tự *Kho báu của Mitzi*, cuốn sách mà Pelletier đã tìm thấy trong một tiệm sách cũ kỹ ở Munich, cuốn sách kể câu chuyện về cuộc đời của Albert Bitzius, mục sư xứ Lutzelflüh, thuộc tổng Bern, tác giả của các bài giảng đạo đồng thời là

một nhà văn với bút danh Jeremiah Gotthelf. Cả hai bài đều được đăng, và khả năng hùng biện hay sức rù quên của Morini trong việc giới thiệu hình ảnh Archimboldi đã vượt qua mọi trở ngại, và năm 1991 bản dịch thứ hai của Piero Morini, lần này là cuốn *Thánh Thomas*, được xuất bản ở Ý. Đến khi ấy, Morini đang dạy văn chương Đức ở Đại học Tổng hợp Turin, các bác sĩ chẩn đoán anh bị đa xơ cứng, và anh đã gặp phải một tai nạn lạ kỳ và ngoạn mục khiến anh vĩnh viễn gắn với xe lăn.



Manuel Espinoza đến với Archimboldi bằng một con đường khác. Trẻ tuổi hơn Morini và Pelletier, Espinoza nghiên cứu văn chương Tây Ban Nha, không phải văn chương Đức, ít nhất trong hai năm đầu đại học, bởi vì, bên cạnh những nguyên nhân đáng buồn khác, anh mộng trở thành nhà văn. Các tác giả Đức mà anh có (chút ít) quen thuộc là ba con người vĩ đại: Hölderlin, vì lúc mười sáu tuổi anh nghĩ định mệnh sắp đặt cho anh trở thành thi sĩ và anh đã ngẫu nhiên mọi tập thơ tìm được; Goethe, vì năm cuối cấp hai một giáo viên có khiếu hài hước giới thiệu anh đọc *Nỗi đau của chàng Werther*, mà anh sẽ tìm thấy trong nhân vật chính một tinh thần gần gũi; và Schiller, bởi vì anh đã đọc một trong những vở kịch của ông. Sau này anh phát hiện ra tác phẩm của một tác giả hiện đại, Jünger, anh đã làm quen với ông bằng cách thẩm thấu hơn mọi cách nào khác, vì các nhà văn Madrid mà anh ngưỡng mộ (và trong sâu xa ghét cay ghét đắng) không ngớt nói về Jünger. Vậy có thể nói rằng Espinoza chỉ quen thuộc với mỗi một tác giả Đức và người đó là Jünger. Đầu tiên anh nghĩ tác phẩm của Jünger thật tuyệt diệu, và vì nhiều đầu sách của tác giả này đã được dịch sang tiếng Tây Ban Nha, Espinoza tìm và đọc tất không khó khăn gì. Anh đã mong nó bớt dễ dàng hơn một chút. Trong khi đó, nhiều người anh quen không chỉ là người hâm mộ Jünger; một vài người còn là dịch giả của Jünger nữa, tuy nhiên Espinoza không quan tâm mấy đến chuyện đó, vì vinh quang mà anh thèm muốn là vinh quang của tác giả, không phải của dịch giả.

Năm tháng trôi qua, lặng lẽ và tàn nhẫn như thường lệ, Espinoza vấp phải vài sự không may khiến anh thay đổi cách suy nghĩ. Ví dụ như, chẳng lâu la gì, anh đã phát hiện ra nhóm hâm mộ Jünger chẳng hâm mộ Jünger như anh từng nghĩ, thay vào đó, như mọi nhóm văn chương, họ ngả nghiêng theo mùa. Thu, đúng, họ ái mộ Jünger, nhưng đông tới họ thành linh chuyển sang mê Baroj và xuân về chuyển sang cuồng Ortega, và vào mùa hè thậm chí họ rời khỏi điểm hẹn ở quán bar để đổ ra đường

ngâm nga những vần thơ đồng quê vinh danh Camilo José Cela, một điều mà chàng Espinoza trẻ tuổi, về căn bản yêu nước, hẳn sẽ sẵn sàng đón nhận vô điều kiện nếu những biểu hiện đó được khởi đầu trên một tinh thần ham vui, hội hè, nhưng lại không tài nào có thể coi chuyện đó là hoàn toàn nghiêm túc được như kiểu các nhà hâm mộ Jünger giả hiệu.

Tôi tệ hơn, anh khám phá ra các thành viên trong nhóm nghĩ gì về những thử sức của anh đối với mảng tiểu thuyết. Ý kiến của họ tiêu cực đến nỗi có những lúc - ví dụ như những đêm không ngủ được - anh bắt đầu hết sức nghiêm túc nghi ngại liệu có phải họ đang đóng trò vờ vịt để gạt anh ra, để anh ngừng quấy rầy họ, không bao giờ thò mặt ra nữa.

Thậm chí tôi tệ hơn nữa là khi Jünger xuất hiện bằng xương bằng thịt ở Madrid và hội ái mộ Jünger tổ chức một chuyến đi đến El Escorial cho ông ấy (một ý thích lạ lùng của bậc thầy, viếng thăm El Escorial), và khi Espinoza cố tham gia chuyến tham quan, bằng bất cứ tư cách nào cũng được, anh bị khước từ vinh dự đó, như thể các nhà hâm mộ Jünger xem anh không đáng làm một phần của *nhóm bảo vệ* tác giả người Đức, hoặc họ sợ anh, Espinoza, có thể làm họ xấu hổ vì một bình luận ngây ngô, kỳ cục nào đó, mặc dù cách giải thích chính thức được đưa ra (có lẽ vì động cơ khoan dung chẳng) là anh không nói được tiếng Đức trong khi mọi người khác đi dã ngoại với Jünger đều nói được.



Đó là đoạn kết mọi mối quan hệ giữa Espinoza với hội Jünger. Và đó cũng là khởi đầu của sự cô đơn và một dòng (hay trận lũ) bèn bỉ của những quyết định, thường xuyên trái ngược nhau và bất khả thực hiện. Thời gian ấy chẳng phải là những đêm thoải mái, mà kém dễ chịu hơn nhiều, nhưng Espinoza khám phá ra hai thứ giúp anh vô cùng nhiều trong những ngày chập chững ấy: anh sẽ không bao giờ trở thành nhà văn, và, theo cách riêng của mình, anh dũng cảm.

Anh cũng khám phá ra rằng mình là kẻ cay đắng và đầy oán giận, rằng từ anh rỉ ra niềm oán giận, và rằng anh có thể dễ dàng hạ sát ai đó, bất kỳ ai, nếu điều ấy mang đến cho anh một lối thoát khỏi sự cô đơn cũng như khỏi mưa và cái lạnh của Madrid, nhưng đây cũng là một khám phá mà anh thà giấu kín. Thay vào đó, anh tập trung vào nhận thức rằng mình sẽ không bao giờ trở thành một nhà văn và vào việc làm mọi thứ có thể dựa trên lòng dũng cảm mới khơi lộ của mình.

Anh tiếp tục học đại học, nghiên cứu văn học Tây Ban Nha, nhưng cùng lúc ghi danh ở khoa tiếng Đức. Mỗi đêm anh ngủ bốn hay năm tiếng,

thời gian còn lại anh ngồi vào bàn. Trước khi hoàn tất bằng văn học Đức, anh viết một tiểu luận hai mươi trang về mối quan hệ giữa Werther và âm nhạc, bài được đăng trên một tạp chí văn chương Madrid và một tạp chí đại học ở Göttingen. Đến năm hai mươi lăm tuổi, anh đã xong cả hai bằng. Năm 1990, anh nhận bằng tiến sĩ văn học Đức với luận án về Benno von Archimboldi. Một nhà xuất bản ở Barcelona phát hành luận án này một năm sau đó. Đến khi ấy, Espinoza đã thường xuyên hiện diện tại các hội nghị và bàn tròn về văn học Đức. Khả năng tiếng Đức của anh nếu không phải xuất sắc thì cũng hơn mức trung bình nhiều. Anh còn nói được tiếng Anh và Pháp. Cũng như Morini và Pelletier, anh có một công việc tốt và thu nhập đáng kể, và anh được sinh viên cũng như đồng nghiệp tôn trọng (trong chừng mực có thể). Anh chưa bao giờ dịch Archimboldi hay bất cứ tác giả Đức nào khác.



Ngoài Archimboldi, có một điểm nữa mà Morini, Pelletier và Espinoza cùng chia sẻ. Cả ba đều có ý chí sắt đá. Thật ra, họ còn một điểm chung nữa, nhưng ta sẽ nói chuyện đó sau.

Liz Norton, mặt khác, không phải kiểu mà người ta thường gọi là một phụ nữ với những thôi thúc mãnh liệt, ý là cô không vạch ra những kế hoạch dài hạn hay trung hạn và toàn tâm toàn ý thực hiện những kế hoạch đó. Cô không có phẩm chất nào của một người tham vọng. Khi đau khổ, nỗi đau của cô hiển hiện rõ ràng, và khi hạnh phúc, niềm hạnh phúc cô cảm nhận cũng lây lan. Cô không có khả năng đặt ra cho mình một mục tiêu và nỗ lực đều đặn hướng tới mục tiêu ấy. Ít nhất, chẳng mục tiêu nào hấp dẫn hay cuốn hút đủ cho cô theo đuổi nó tới cùng. Dùng theo nghĩa cá nhân, cụm từ “đạt một mục đích” với cô dường như là một cạm bẫy hẹp hòi. Cô ưa từ *đời sống*, và, trong những dịp hiếm hoi, từ *hạnh phúc*. Nếu tự do ý chí bị ràng buộc vào những mệnh lệnh xã hội, như William James tin tưởng, và do đó tham chiến còn dễ hơn bỏ thuốc lá, người ta có thể nói rằng Liz Norton là dạng phụ nữ thấy bỏ thuốc dễ hơn là tham chiến.

Cô từng nghe nói chuyện này hồi còn là sinh viên, và cô yêu thích điều ấy, mặc dù nó chưa bao giờ khiến cô đọc William James. Với cô, việc đọc sách kết nối trực tiếp tới niềm lạc thú, chứ không phải tới kiến thức, những bí ẩn, các cấu trúc hay mê cung ngôn từ, như Morini, Espinoza và Pelletier tin phải là thế.

Việc khám phá ra Archimboldi của cô là ít chấn động nhất, kém thi vị nhất so với mọi người. Năm 1988, trong thời gian ba tháng sống ở Berlin,

khi ấy cô hai mươi tuổi, một người bạn Đức cho cô mượn một tiểu thuyết của một tác giả cô chưa bao giờ nghe tới. Cái tên làm cô thắc mắc. Sao có thể thế được, cô hỏi người bạn, rằng lại có một nhà văn Đức mang họ Ý, nhưng có chữ *von* đứng trước, thể hiện ít nhiều tính quý tộc? Người bạn Đức của cô không có câu trả lời. Đó có thể là bút danh, anh nói. Và để khiến sự việc thậm chí lạ lùng hơn, anh nói thêm, ở Đức tên đàn ông kết thúc bằng nguyên âm không phổ biến. Khá nhiều tên phụ nữ kết thúc như thế. Nhưng chắc chắn không phải tên đàn ông. Cuốn tiểu thuyết tên là *Người đàn bà mù*, cô thích nó, nhưng không nhiều đến mức khiến cô lao ra đường mua tất cả thứ khác mà Benno von Archimboldi từng viết.



Năm tháng sau, quay lại Anh, Liz Norton nhận được qua đường bưu điện một món quà từ người bạn Đức của mình. Như mọi người có thể đoán ra, đó là một tiểu thuyết khác của Archimboldi. Cô đọc, thích cuốn sách, nên đến thư viện trường tìm thêm sách của tác giả người Đức có tên Ý này, và tìm được hai cuốn: một là cuốn cô đã đọc ở Berlin, và cuốn kia là *Ngài Bitzius*. Việc đọc cuốn sau thực sự khiến cô lao ra đường. Mưa đang trút xuống khoảnh sân, và bầu trời trên sân trông như vẻ chau mày của một con robot hay một vị thần hình dạng giống chúng ta. Những giọt mưa chênch chênh trượt xuống những lá cỏ trong công viên, nhưng nếu nó có trượt ngược lên thì cũng không có gì khác biệt. Rồi những (giọt) chênch chênh biến thành (giọt) tròn trịa, bị mặt đất bên dưới bãi cỏ nuốt chửng, rồi bãi cỏ và mặt đất dường như trò chuyện với nhau, không, không phải trò chuyện, mà cãi cọ, những từ ngữ không thể hiểu được của chúng như những mạng nhện kết tinh hay những bãi nôn kết tinh lại trong thoáng chốc, tiếng xao xác gần như không nghe được, như thể thay vì chiều hôm đó uống trà, Norton đã uống một cốc peyote⁽¹⁾ bốc hơi nghi ngút.

Nhưng sự thật là cô chỉ có mỗi trà để uống và cô cảm thấy mình bị ngập chìm, như thể ong ong trong tai cô một giọng nói lặp đi lặp lại một lời cầu nguyện kinh khủng, mà ngôn từ của lời cầu nguyện ấy nhòe dần khi cô cuốc bộ ra khỏi trường, mưa làm ướt chiếc váy xám, ướt đôi đầu gối xương sấu, mắt cá chân xinh xắn và tất tạt, bởi trước khi Liz Norton chạy vào công viên, cô đã quên mang theo dù.

1. Peyote: một loại xương rồng Nam Mỹ, chiết xuất của nó có tác dụng gây ảo giác.



Lần đầu tiên Pelletier, Morini, Espinoza và Norton gặp nhau là ở một hội nghị văn học Đức đương đại tổ chức ở Bremen năm 1994. Pelletier và Morini từng gặp nhau trước đó, tại hội thảo văn học Đức tổ chức ở Leipzig năm 1989, khi Cộng hòa Dân chủ Đức đang ngắc ngoải, và họ gặp nhau lần nữa tại hội nghị văn học Đức tổ chức ở Mannheim tháng Mười hai năm đó (một thảm họa, bởi khách sạn tồi, thức ăn tồi, tổ chức thì nhộm nhoạm). Tại một diễn đàn văn học Đức hiện đại ở Zurich năm 1990, Pelletier và Morini gặp Espinoza. Espinoza gặp Pelletier lần nữa ở một hội nghị văn học Đức thế kỷ hai mươi tổ chức ở Maastricht năm 1991 (Pelletier đọc tham luận “Heine và Archimboldi: Những nẻo đường hội tụ”; Espinoza đọc tham luận “Ernst Jünger và Benno von Archimboldi: Những nẻo đường phân kỳ”), và có thể nói mà không sợ sai mấy rằng từ đó trở đi họ không chỉ đọc bài nhau trên các tạp chí chuyên môn, mà còn trở thành bạn bè, hay giữa họ đã nảy sinh điều gì đó như là tình bạn. Năm 1992, Pelletier, Espinoza và Morini tình cờ gặp nhau lần nữa tại một hội thảo văn học Đức ở Augsburg. Mỗi người đều trình bày một tham luận về Archimboldi. Trong một vài tháng, người ta đồn rằng đích thân Benno von Archimboldi có kế hoạch dự sự kiện lớn này, vốn không chỉ hội tụ các nhà nghiên cứu văn học Đức mà còn khá đông đảo văn sĩ, thi sĩ Đức, tuy nhiên vào giờ chót, hai ngày trước khi khai mạc, nhà xuất bản của Archimboldi ở Hamburg đánh điện đến xin lỗi. Về mọi phương diện khác, hội nghị cũng là một thất bại. Theo ý Pelletier, có lẽ thứ duy nhất đáng quan tâm là một bài giảng của một giáo sư già ở Berlin về tác phẩm của Arno Schmidt (ở đây chúng ta có một cái tên đúng chất Đức kết thúc bằng nguyên âm), đánh giá này nhận được sự chia sẻ của Espinoza, và trong một chừng mực ít hơn, của Morini.

Họ dành thời gian rảnh rỗi, vốn khá rộng rãi, duyệt qua các địa điểm du lịch xoàng xĩnh (theo ý Pelletier) ở Augsburg, một thành phố mà Espinoza thấy cũng xoàng xĩnh, và Morini cho là tạm được, nhưng phân tích tới nơi tới chốn thì vẫn xoàng xĩnh, Espinoza và Pelletier thay phiên nhau đẩy xe lăn cho Morini vì dạo ấy Morini không khỏe lắm, đúng hơn là sức khỏe khá tồi, cho nên hai người bạn đồng thời là đồng nghiệp xét thấy một chút khí trời trong lành không hại gì cho anh, và thực ra có thể tốt cho anh hơn.

Chỉ Pelletier và Espinoza dự hội nghị văn học Đức kế tiếp, tổ chức ở Paris tháng Một năm 1992. Morini cũng được mời, nhưng vào lúc đó do tình trạng sức khỏe của anh tệ hơn bình thường nên bác sĩ khuyên anh tránh làm một số việc, mà cụ thể là những chuyến đi ngắn. Đó không

phải là một hội nghị tẻ, và tuy lịch trình kín mít, Pelletier và Espinoza cũng dành được chút thời gian để đi ăn với nhau tại một quán ăn nhỏ trên đường Galande, gần Saint-Julien-le-Pauvre, ở đó ngoài việc nói về những dự án và mối quan tâm của mình, trong lúc ăn tráng miệng họ bàn tán về thể trạng sức khỏe (ốm yếu, èo uột, đau khổ) của anh chàng người Ý u sầu, mà tình trạng ốm yếu đã không ngăn bắt tay soạn một cuốn sách về Archimboldi, một cuốn sách có thể sẽ là kiệt tác vĩ đại về Archimboldi, con cá hoa tiêu cần mẫn bơi bên cạnh con cá mập đen vĩ đại là khối tác phẩm của nhà văn Đức nọ, như Pelletier thuật lại lời Morini kể với anh trên điện thoại, nhưng anh không chắc là nghiêm túc hay đùa cợt. Cả Pelletier lẫn Espinoza tôn trọng tác phẩm của Morini, nhưng những từ ngữ vang lên từ Pelletier (nói ra như từ bên trong một lâu đài cổ hay một căn hầm nhốt tù đào bên dưới đường hào của một lâu đài cổ) nghe có vẻ như lời đe dọa trong cái quán ăn nhỏ thanh bình trên đường Galande, giục giã kết cục của một buổi tối vốn khởi đầu trong không khí thân ái và chan hòa.



Những điều này không làm suy suyển đến quan hệ của Pelletier và Espinoza với Morini.

Ba người gặp lại nhau tại một hội thảo văn học Đức tổ chức ở Bologna năm 1993. Và cả ba đều góp mặt trên số 46 *Tạp chí Nghiên cứu Văn học* của Berlin, một số chuyên đề dành cho tác phẩm của Archimboldi. Đó không phải lần đầu họ góp bài cho tạp chí này. Trên số 44, đã có một bài của Espinoza về ý niệm Thượng đế trong tác phẩm của Archimboldi và Unamuno. Trên số 38, Morini đã đăng một bài về tình trạng giảng dạy văn học Đức ở Ý. Và trên số 37, Pelletier đã trình bày tổng quan về các nhà văn Đức quan trọng nhất thế kỷ hai mươi ở Pháp và châu Âu, một công trình ngẫu nhiên khơi gợi không chỉ một bài phản đối mà thậm chí cả vài lời mắng nhiếc.

Nhưng chính số 46 này mới quan trọng đối với chúng ta, không chỉ vì nó đánh dấu việc hình thành hai nhóm các nhà nghiên cứu Archimboldi đối lập - Pelletier, Morini và Espinoza đối đầu với Schwarz, Borchmeyer, và Pohl - mà số này còn có một bài của Liz Norton, xuất sắc đến mức khó tin, theo Pelletier, lập luận tốt, theo Espinoza, thú vị, theo Morini, một bài tự nó hài hòa (mà không theo yêu cầu của bất cứ ai) với các tiểu luận của ba người bạn, bài báo trích dẫn họ ở nhiều chỗ, thể hiện một kiến thức hoàn chỉnh về các nghiên cứu của họ cũng như các chuyên đề do các tạp chí chuyên ngành hay các nhà xuất bản nhỏ ấn hành.

Pelletier đã định viết cho cô một lá thư, nhưng rốt cuộc lại thôi. Espinoza gọi Pelletier hỏi liệu liên lạc với cô có phải là ý tưởng hay không. Do không chắc lắm, họ quyết định hỏi Morini. Morini không bình luận gì. Tất cả những gì họ biết về Liz Norton là cô dạy văn học Đức tại một trường đại học ở Anh. Và, không giống như họ, cô không phải là giáo sư thực thụ.



Hội nghị văn học Đức ở Bremen đây áp sự kiện. Pelletier, với sự trợ giúp của Morini và Espinoza, liên tục tấn công như Napoléon ở trận Jena, đột kích các học giả Archimboldi thiếu cảnh giác, khiến nhóm Pohl, Schwarz và Borchmeyer chẳng mấy chốc đã phải cuốn cờ dạt ra các quán cà phê và quán rượu của Bremen. Các giáo sư trẻ người Đức tham gia sự kiện thoát tiên ngơ ngẩn sau đó, tuy có phần thận trọng, kéo về phe của Pelletier và các bạn. Khán giả, chủ yếu gồm đám sinh viên đại học từ Göttingen tới bằng tàu lửa hay xe khách, cũng bị những diễn giải bùng lửa và không khoan nhượng của Pelletier chinh phục, ném tung nghi ngại cho gió cuốn và nồng nhiệt hưởng ứng viễn tượng bùng phóng tưng tưng mang tinh thần Dionysus nơi những giảng luận về cái lễ hội sau cuối (hay cận kề sau cuối) mà Pelletier và Espinoza đề cao. Hai ngày sau, Schwarz và đồ đệ phản công. Họ so sánh Archimboldi với Heinrich Böll. Họ nói về khổ đau. Họ so sánh Archimboldi với Günter Grass. Họ nói về trách nhiệm dân sự. Borchmeyer thậm chí so Archimboldi với Friedrich Dürrenmatt và nói về hài hước, mà đối với Morini đó là đỉnh cao của trơ tráo. Rồi Liz Norton xuất hiện, như thiên sứ, dập tắt cuộc phản công như tướng Desaix, như thống chế Lannes, như một nữ chiến binh Amazon tóc vàng nói thứ tiếng Đức xuất sắc, mỗi tội quá nhanh, trình bày chi tiết về Grimmelshausen và Gryphius và nhiều người khác, bao gồm cả Theophrastus Bombastus von Hohenheim, được biết đến nhiều hơn dưới tên Paracelsus.



Đêm hôm ấy họ ăn cùng nhau tại một quán rượu dài và hẹp gần sông, trên một con đường tối hẹp hai bên là những tòa nhà kiểu Hanse cổ kính, nhiều tòa trông giống những văn phòng Quốc xã bị bỏ hoang, và để đến được quán rượu họ phải leo xuống các bậc thang ướt lướt thướt vì mưa phùn.

Chỗ này không thể kinh hơn được nữa, Liz Norton nghĩ bụng, nhưng buổi tối ấy dài mà dễ chịu, và sự thân thiện của Pelletier, Morini và Espinoza, những người hoàn toàn không hề khó gần, khiến cô thấy thoải

mái. Dĩ nhiên, cô quen thuộc với hầu hết công trình của họ, nhưng điều khiến cô ngạc nhiên (một cách dễ chịu, tất nhiên) là họ cũng quen thuộc với vài công trình của cô. Cuộc trò chuyện diễn tiến qua bốn giai đoạn: đầu tiên họ cười hể hả về cú chỉ trích Norton dành cho Borchmeyer và về việc Borchmeyer càng lúc càng mất tinh thần trước các đòn tấn công càng lúc càng khốc liệt của Norton, rồi họ nói về các hội thảo tương lai, đặc biệt về một hội thảo lạ lùng ở Đại học Minnesota, được cho là sẽ có năm trăm giáo sư, dịch giả và chuyên gia văn học Đức tham dự, dù Morini có lý do để tin rằng toàn bộ chỉ là trò lừa đảo, rồi sau đó họ bàn về Benno von Archimboldi và cuộc đời của ông, vốn rất ít được biết đến. Tất cả bọn họ, từ Pelletier đến Morini (đêm hôm ấy nói nhiều, tuy bình thường là người ít nói nhất), xem xét lại các giai thoại và chuyện gẫu, so sánh các thông tin cũ, mơ hồ không biết lần thứ bao nhiêu, và phỏng đoán về nơi ở cũng như cuộc đời của nhà văn vĩ đại như người ta phân tích rất ráo một bộ phim yêu thích, và cuối cùng, trong khi cuốc bộ trên những con đường ẩm ướt nhưng sáng đèn (chỉ thi thoảng sáng, như thể Bremen là một cỗ máy thường xuyên bị giạt nảy lên vì những cú sốc điện ngắn ngủi nhưng mạnh mẽ), họ nói về bản thân.

Cả bốn đều độc thân và họ thấy ấy là dấu hiệu đáng khích lệ. Cả bốn đều sống một mình, nhưng Liz Norton thỉnh thoảng chia sẻ căn hộ ở London của mình với người anh trai làm việc cho một tổ chức phi chính phủ thường xuyên đi xa, chỉ về Anh vài lần một năm. Cả bốn đều dốc hết mình cho sự nghiệp, Pelletier, Espinoza và Morini đều có bằng tiến sĩ, Pelletier và Espinoza còn là trưởng khoa, còn Norton chỉ đang chuẩn bị luận án của mình và không hề mong ước trở thành trưởng khoa tiếng Đức của trường cô.

Đêm đó, trước khi chìm vào giấc ngủ, Pelletier không nghĩ về những tranh cãi ở hội nghị. Thay vào đó anh nghĩ về chuyến đi dạo dọc theo những con đường ven sông và Liz Norton đi bên cạnh anh trong khi Espinoza đẩy xe của Morini và bốn người bọn họ cười với những con thú nhỏ nhẩn của Bremen, chúng hòa thuận và thơ ngây trèo lên lưng nhau đôi theo họ hay đôi theo bóng họ trên vỉa hè.



Kể từ ngày đó hay đêm đó, không tuần nào trôi qua mà bốn người bọn họ không gọi cho nhau, đôi khi vào những giờ giấc kỳ cục nhất, không hề bận tâm đến hóa đơn điện thoại.

Đôi khi Liz Norton là người gọi Espinoza và hỏi về Morini, người

mà cô mới nói chuyện hôm trước và cô nghĩ là có vẻ hơi mệt mỏi. Cùng ngày đó Espinoza gọi Pelletier thông báo cho anh rằng theo Norton, sức khỏe của Morini đang xấu đi, để rồi Pelletier sẽ phản ứng bằng cách ngay lập tức gọi cho Morini, hỏi thẳng anh đang thế nào, cười đùa với anh (bởi Morini luôn luôn cố hết sức không nói nghiêm túc về tình trạng của mình), trao đổi vài nhận xét lật vạt về công việc, và sau đó gọi cho Norton, có thể vào nửa đêm, sau khi trì hoãn niềm vui sướng của cuộc gọi bằng một bữa tối giản dị và tinh tế, và đảm bảo với cô rằng họ vẫn được quyền hy vọng rằng, Morini mạnh khỏe, bình thường, ổn định, và cái mà Norton cho là trầm cảm chỉ là tình trạng tự nhiên của Morini, anh vốn nhạy cảm với những thay đổi về thời tiết (có thể thời tiết ở Turin xấu, có thể đêm hôm trước Morini đã mơ ai mà biết được một giấc mơ kinh hoàng nào đó), vậy là kết thúc một chu kỳ mà một hay hai ngày sau sẽ lại bắt đầu, bằng việc Morini gọi Espinoza chẳng có lý do gì, chỉ để chào một tiếng, chỉ vậy thôi, để trò chuyện một lúc, cuộc gọi luôn luôn toàn những chuyện vụn vặt, bình luận về thời tiết (cứ như thể Morini và Espinoza đã nhiễm thói quen trò chuyện của người Anh), giới thiệu phim, những bình luận bàng quan về những cuốn sách gần đây, nói tóm lại, một cuộc trò chuyện điện thoại nhìn chung là buồn ngủ hay ít nhất cũng uể oải, nhưng lại là cuộc trò chuyện mà Espinoza tham gia với nhiệt tình kỳ lạ, hay nhiệt tình giả vờ, hay bằng lòng yêu mến, hay ít ra là bằng mối quan tâm giữa con người với con người, và là cuộc trò chuyện mà Morini dốc sức vào như thể đời anh phụ thuộc vào đó, và hai ngày hay vài giờ sau, sẽ tới phiên Espinoza gọi cho Norton và có một cuộc trò chuyện về căn bản tương tự như vậy, rồi Norton gọi cho Pelletier, Pelletier gọi cho Morini, để rồi vài ngày sau đó toàn bộ quy trình lại bắt đầu lại, cuộc gọi chuyển hóa thành một mã siêu chuyên biệt, cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong Archimboldi, văn bản, văn bản chìm, cận văn bản, cuộc tái chinh phục cá lãnh địa thực lẫn lãnh địa khẩu ngôn trong những trang cuối cuốn *Ngài Bitzius*, những thứ mà trong tình huống này cũng giống như nói về phim ảnh hay các vấn đề trong khoa tiếng Đức hay những đám mây không ngớt trôi qua thành phố của mỗi người, suốt từ sáng đến đêm.



Họ gặp nhau lần nữa tại hội nghị văn học châu Âu hậu chiến tổ chức ở Avignon vào cuối năm 1994. Norton và Morini đi dự với tư cách quan sát viên, mặc dù chuyến đi của họ được trường tài trợ, còn Pelletier và Espinoza trình bày tham luận về việc nhập khẩu tác phẩm của Archimboldi. Tham

luận của Pelletier tập trung vào tính cách biệt, về sự đứt gãy đường như tách rời toàn bộ tác phẩm của Archimboldi khỏi truyền thống Đức, mặc dù không tách khỏi một truyền thống châu Âu rộng lớn hơn. Tham luận của Espinoza, một trong những bài tâm huyết nhất anh từng viết, xoay quanh bí ẩn bảng láng trên hình bóng của Archimboldi, hầu như chưa ai, kể cả nhà xuất bản của ông, biết tí gì về ông: sách của ông được in ra không hề có ảnh tác giả trên mép gấp hay bìa bốn; thông tin tiểu sử ông ít ỏi (nhà văn Đức sinh ở Phổ năm 1920); nơi cư trú của ông là một bí ẩn, mặc dù có lúc nhà xuất bản của ông lỡ lời trước phóng viên của tờ *Spiegel* rằng một trong những bản thảo của ông được gửi tới từ Sicily; không ai trong số các nhà văn cùng thời còn sống từng gặp gỡ ông; không có bản tiểu sử nào của ông hiện diện trong tiếng Đức mặc dù doanh số sách ông đang tăng ở Đức cũng như phần còn lại của châu Âu và ngay cả ở Mỹ, nơi vốn ưa thích các nhà văn biến mất (nhà văn biến mất hay nhà văn triệu phú) hay huyền thoại về những nhà văn biến mất, và nơi mà tác phẩm của ông bắt đầu được lưu hành rộng rãi, không chỉ giới hạn tại các khoa tiếng Đức mà còn trong và ngoài các trường đại học, tại những thành phố mênh mông vốn dành tình yêu cho các nghệ thuật truyền khẩu và nghệ thuật thị giác.



Buổi tối Pelletier, Morini, Espinoza và Norton thường ăn cùng nhau, đôi khi đi cùng một, hai giáo sư người Đức mà họ quen biết từ lâu, nhưng các vị này cho dù rút lui sớm về khách sạn hay ở lại đến hết buổi tối thường khá kiêu kì, như thể họ hiểu rằng hình tứ giác tạo ra bởi bốn nhà nghiên cứu Archimboldi này là không thể xâm phạm và cũng dễ có khuynh hướng phản ứng bạo liệt với bất cứ can thiệp ngoại lai nào vào giờ ấy của đêm. Rốt cuộc luôn luôn là chỉ bốn người bọn họ đi dạo trên những con đường của Avignon, tươi tắn và vui vẻ như hồi họ dạo qua những con phố quan liêu, đen bản của Bremen và như khi họ sẽ đi dạo trên nhiều con đường chờ đợi họ trong tương lai, Norton đẩy xe cho Morini với Pelletier đi theo bên tay trái và Espinoza bên phải, hoặc Pelletier đẩy Morini còn Espinoza đi bên trái và Norton đi lùi phía trước họ và cười bằng tất cả sinh lực tuổi hai sáu của mình, cái cười lộng lẫy khiến họ mau chóng cười theo mặc dù chắc chắn họ không thích cười mà chỉ thích nhìn cô, hay bốn người bọn họ sánh ngang hàng rồi dừng lại bên cạnh bờ kè thấp của con sông quá vắng, hay nói cách khác con sông bị thuần hóa, nói chuyện về niềm ám ảnh Đức của họ mà không ngắt lời nhau, kiểm tra và thưởng thức trí tuệ của nhau, với những khoảng lặng kéo dài mà ngay cả mưa cũng không thể phá quấy.



Cuối năm 1994, khi Pelletier từ Avignon trở về, khi anh mở cửa căn hộ của mình ở Paris, đặt túi xách xuống sàn và đóng cửa, khi anh rót cho mình một ly whiskey, kéo màn cửa và nhìn ra quang cảnh thường ngày, một mảng của Dinh de Breteuil với tòa nhà UNESCO phía hậu cảnh, khi anh cởi áo khoác và để chai whiskey trong bếp và nghe các tin nhắn trên máy trả lời tự động, khi anh cảm thấy chóng mặt, nặng nề nơi mí mắt, nhưng thay vì lên giường đi ngủ anh cởi quần áo và đi tắm, rồi khi quần một chiếc áo choàng tắm dài gần đến mắt cá anh mở máy tính lên, chỉ khi đó anh mới nhận ra anh nhớ Liz Norton và rằng anh sẽ đổi bất cứ thứ gì để được ở cùng cô vào giây phút đó, không chỉ trò chuyện với cô mà còn ở trên giường cùng cô, nói với cô rằng anh yêu cô và nghe từ môi cô rằng cô cũng yêu anh.

Espinoza cũng trải qua điều gì đó tương tự, mặc dù hơi khác về hai phương diện. Thứ nhất, nhu cầu ở gần Liz Norton đến với anh đâu đó trước khi anh trở về căn hộ của mình ở Madrid. Đến lúc ở trên máy bay anh đã nhận ra cô là người phụ nữ hoàn hảo, người anh đã luôn hy vọng tìm thấy, và anh bắt đầu đau đớn. Thứ hai, giữa những hình ảnh lý tưởng của Norton lướt ngang đầu anh với tốc độ siêu thanh trong lúc máy bay bay về Tây Ban Nha ở tốc độ bốn trăm dặm một giờ, có nhiều cảnh tình dục hơn Pelletier đã tưởng tượng ra. Không hơn nhiều quá, nhưng nhiều hơn.

Trong khi đó, Morini, đi tàu từ Avignon về Turin, suốt chuyến đi đọc phụ trang văn hóa của tờ *Il Manifesto*, rồi ngủ cho đến khi mấy người soát vé (đã giúp đưa anh và xe lăn lên sân ga) báo cho anh biết đã tới nơi.

Còn về điều gì lướt qua đầu Liz Norton, tốt hơn không nên nói ra.



Tuy nhiên, tình bạn giữa bốn học giả Archimboldi vẫn tiếp tục theo cách như trước nay, không thể lay chuyển, định hình bởi một lực mạnh mẽ mà bốn người không thể kháng cự, ngay cả khi điều này có nghĩa là những khao khát cá nhân của họ bị đẩy xuống hàng thứ yếu.

Năm 1995 họ gặp nhau trong buổi tọa đàm về văn chương đương đại Đức tổ chức ở Amsterdam, một cuộc thảo luận nằm trong khuôn khổ một thảo luận lớn hơn đang diễn ra trong cùng tòa nhà (tại các giảng đường riêng biệt) về văn chương Pháp, Anh và Ý.

Không cần nói cũng biết hầu hết người tham dự những buổi thảo luận kỳ lạ này dồn về sảnh thảo luận văn chương đương đại Anh, ngay

bên cạnh sánh văn chương Đức và ngăn cách với sánh này bằng một bức tường rõ ràng là không phải làm bằng đá, như tường thường vẫn thế, mà bằng những viên gạch mong manh phủ một lớp vữa mỏng, cho nên những tiếng la gào, hú hét, và đặc biệt những tràng vỗ tay do văn chương Anh gây ra có thể nghe được trong sảnh văn chương Đức như thể hai cuộc trò chuyện hay đối thoại này là một, hay như thể những người Đức đang bị nhạo báng, dù không bị át hẳn tiếng, bởi người Anh, chưa nói đến lượng khán giả khổng lồ dự buổi thảo luận văn chương Anh (hay hệ Anglo-Ấn), lớn hơn nhiều so với lượng khán giả thưa thớt và chân tình dự buổi thảo luận văn chương Đức. Xét cho cùng, điều này lại tốt, vì ai cũng biết một cuộc trò chuyện giữa chỉ một số ít người, trong đó mọi người đều lắng nghe nhau và bỏ thời gian suy nghĩ và không la hét, thường ích lợi hơn hay ít nhất thư giãn hơn một cuộc trò chuyện đại chúng, vốn có rủi ro mặc nhiên là trở thành một buổi kêu gọi, hay, bởi vì tính ngắn gọn cần thiết của các bài nói chuyện, trở thành một chuỗi các khẩu hiệu phai nhạt ngay khi chúng được lập thành.

Nhưng trước khi đi đến điểm mấu chốt của vấn đề, hay của cuộc thảo luận, cần phải lưu ý một chi tiết khá vặt vãnh tuy nhiên lại ảnh hưởng đến tiến trình các sự kiện. Vào giờ chót, các nhà tổ chức - cũng là những người đã loại văn chương Tây Ban Nha, Ba Lan và Thụy Điển đương đại ra vì lý do thiếu thời gian hoặc tiền - dành hầu hết ngân quỹ để cung cấp chỗ ở xa xỉ cho các ngôi sao của văn chương Anh, và với số tiền còn lại họ mang đến ba tiểu thuyết gia người Pháp, một nhà thơ người Ý, một nhà viết truyện ngắn người Ý và ba nhà văn Đức, hai người đầu là tiểu thuyết gia của Đông và Tây Berlin, giờ đã thống nhất làm một, cả hai hầu như không mấy tiếng tăm (và cả hai đáp tàu đến Amsterdam và không phàn nàn gì khi bị xếp cho ở tại một khách sạn ba sao), và người thứ ba là một nhân vật mờ nhạt mà hầu như không ai biết gì tới, kể cả Morini, người cho dù có làm thuyết trình viên hay không, biết khá nhiều về văn chương đương đại Đức.

Và rồi khi tay nhà văn mờ nhạt, một người Swabia, trong cuộc nói chuyện (hay thảo luận) của mình bắt đầu hỏi tưởng về quãng thời gian làm nhà báo, biên tập viên những trang nghệ thuật, phỏng vấn mọi loại nhà văn và nghệ sĩ vốn cảnh giác với các cuộc phỏng vấn, và rồi bắt đầu nhớ lại thời gian mà ông ta làm người xúc tiến văn hóa ở các thị trấn xa xôi hay đơn giản là bị lãng quên nhưng lại quan tâm đến văn hóa, đột nhiên, tên của Archimboldi chợt bật ra (có thể được gợi ý bởi cuộc trò chuyện trước đó do Espinoza và Pelletier dẫn dắt), bởi nhà văn người Swabia đó, hóa ra là, từng gặp Archimboldi khi ông ta là người xúc tiến văn hóa cho một thị trấn vùng Frisia, phía Bắc của Wilhelmshaven, đối diện bờ Biển Đen và các

hòn đảo Đông Frisia, một vùng đất lạnh lẽo, rất lạnh lẽo, và thậm chí còn ướt át hơn là lạnh lẽo, một cái ướt át mần mẩn thấm vào tận xương, ở đây chỉ có hai cách để vượt qua mùa đông, một, uống cho đến khi bạn bị xogán, và hai, nghe nhạc (thường là tứ tấu đàn dây nghiệp dư) tại phòng hòa nhạc thị trấn hay trò chuyện với các nhà văn từ nơi khác đến và thường được trả rất ít, chỉ một căn phòng ở nhà trọ duy nhất trong thành phố và vài đồng mark để trang trải chuyến về bằng tàu, những chuyến tàu chẳng giống gì những chuyến tàu Đức ngày nay, nhưng trên những chuyến tàu đó người ta có lẽ nói chuyện nhiều hơn, lịch sự hơn, quan tâm đến người xung quanh nhiều hơn, nhưng dù sao đi nữa, các nhà văn, sau khi được trả tiền và trừ chi phí đi lại, rời những nơi này và về nhà (đôi khi chỉ là một căn phòng ở Frankfurt hay Cologne) với rất ít tiền và có thể là bán được vài cuốn sách, trong trường hợp những nhà văn hay nhà thơ đó (đặc biệt nhà thơ), sau khi đọc vài trang sách và trả lời vài câu hỏi của dân cư thị trấn, dựng một cái bàn và kiếm được thêm vài mark, một hoạt động khá là có lãi ngày ấy, bởi vì nếu khán giả thích những gì nhà văn đã đọc, hoặc nếu việc đọc làm họ cảm động hay được giải trí, thì họ sẽ mua một trong những cuốn sách của anh ta, đôi khi để giữ làm kỷ niệm cho một buổi tối dễ chịu, khi gió rít theo những con đường hẹp của thị trấn vùng Frisia, cắt thịt cắt da, đôi khi để đọc hay đọc lại một bài thơ hay câu chuyện ở nhà của họ, nhiều tuần sau sự kiện, có thể bên ánh đèn dầu bởi không phải lúc nào cũng có điện, dĩ nhiên, vì chiến tranh mới kết thúc và còn nhiều vết thương, chưa khép miệng cả về xã hội lẫn kinh tế, dù sao đi nữa, ít nhiều tương tự với một buổi đọc sách ngày nay, điểm khác biệt duy nhất là những cuốn sách bày trên bàn là tự xuất bản trong khi bây giờ thì nhà xuất bản dựng bàn, và một trong những nhà văn đến thị trấn nơi người Swabia này đang làm xúc tiến văn hóa là Benno von Archimboldi, một nhà văn tầm cỡ Gustav Heller hay Rainer Kuhl hay Wilhelm Frayn (những nhà văn mà sau này Morini đã tìm tên trong bách khoa thư về các tác giả Đức, nhưng không thấy), và ông không mang theo sách, ông đọc hai chương của một tiểu thuyết đang viết, cuốn tiểu thuyết thứ hai, cuốn thứ nhất, nhà văn người Swabia nhớ lại, đã xuất bản ở Hamburg cùng năm đó, mặc dù ông không đọc chút nào trong cuốn ấy, nhưng cuốn tiểu thuyết thứ nhất có tồn tại, nhà văn người Swabia nói, và Archimboldi, như thể đoán trước những nghi ngờ, mang theo mình một bản, một cuốn tiểu thuyết nhỏ dài độ một trăm trang, có thể dài hơn, một trăm hai mươi, một trăm hai mươi lăm trang, và ông mang theo nó trong túi áo khoác của mình, và, thật lạ lùng, nhà văn Swabia nhớ chiếc áo khoác của Archimboldi rõ hơn cuốn tiểu thuyết nhét trong túi áo, một cuốn tiểu thuyết nhỏ bìa bản, nhãn nhúm

từng có màu ngà đậm hay một màu lúa mạch nhạt hay màu vàng ngả sang vô hình tính, nhưng giờ đây không màu, nhờ nhờ, chỉ có nhan đề cuốn tiểu thuyết và tên tác giả và thư vĩ của nhà xuất bản, trong khi đó chiếc áo khoác thì không thể nào quên được, một chiếc áo khoác da đen cổ cao, che chắn tuyết, mưa và lạnh tuyết vời, thùng thình, có thể được khoác ngoài áo len dày hay hai chiếc áo len mà không ai để ý, có những chiếc túi nằm ngang mỗi bên, và một hàng bốn nút, không quá to cũng không quá nhỏ, được khâu bằng thứ giống như cước câu cá, một chiếc áo khoác gọi nhớ, vì sao tôi không biết, những chiếc áo khoác mà các sĩ quan Gestapo mặc, mặc dù hồi đó áo khoác da đen đang là thời trang và bất kỳ ai có tiền để mua một chiếc hay được thừa hưởng một chiếc đều mặc mà không ngừng lại để nghĩ tới cái mà nó gọi ra, và nhà văn đã tới thị trấn vùng Frisia ấy là Benno von Archimboldi, Benno von Archimboldi thời trẻ, hai chín hay ba mươi tuổi, và chính ông ta, nhà văn Swabia họ, đã đi đón Archimboldi ở ga tàu và cùng ông đi tới nhà trọ, nói chuyện về thời tiết, vốn tôi tệ, và rồi đưa ông tới tòa đô chính, ở đó Archimboldi không bày chiếc bàn nào và đã đọc hai chương trong một tiểu thuyết chưa hoàn thành, và rồi nhà văn Swabia đã đi ăn tối cùng với ông ở một quán rượu địa phương, cùng với người giáo viên và một góa phụ yêu âm nhạc hay hội họa hơn văn chương, nhưng một khi đã chấp nhận việc không có âm nhạc hay hội họa, thì có thể bằng lòng với một buổi tối văn chương, và chính bà bằng cách này hay cách khác đã duy trì cuộc trò chuyện trong suốt bữa tối (gồm xúc xích, khoai tây và bia: nhà văn người Swabia nhớ lại, cả thời gian lẫn ngân sách của thành phố đều không cho phép một cái gì xa xỉ hơn), mặc dù có lẽ đúng hơn cần phải nói là bà ta hoàn toàn lèo lái cuộc trò chuyện, và những người đàn ông quanh bàn, thư ký của viên thị trưởng, một người làm trong ngành kinh doanh cá ướp muối, một giáo viên già ngủ gà ngủ gật mặc cho nĩa cầm trên tay, và một nhân viên tòa thị chính, một cậu trai rất dễ thương tên là Fritz, là bạn tốt của nhà văn người Swabia, đều gật gù hay cẩn thận không cãi lại bà góa phụ đáng gờm người có kiến thức về nghệ thuật nhiều hơn bất kỳ ai, kể cả nhà văn người Swabia, từng đi du lịch ở Ý và Pháp và thậm chí, trên một trong những hành trình của mình, một chuyến vượt đại dương không thể nào quên, đi xa tới tận Buenos Aires, vào năm 1927 hay 1928, khi thành phố ấy là một cái chợ thịt và các chuyến tàu đông lạnh rời cảng chất đầy thịt, thật là một cảnh tượng đáng xem, hàng trăm chiếc tàu trống không cập bến để rồi rời đi với hàng tấn thịt hướng đến khắp thế giới, và khi bà ra boong tàu, giả dụ vào ban đêm, nửa mơ nửa tỉnh hay say sòng hoặc mệt mỏi, tất cả những gì bà phải làm là tì vào lan can tàu, để cho mắt mình quen dần với bóng tối và rồi quang cảnh bến cảng gây sững sốt và

ngay lập tức nó xua đi bất cứ dấu vết buồn ngủ hay say sòng hay những dấu hiệu mệt mỏi nào khác, hệ thần kinh không có lựa chọn nào ngoài việc đầu hàng vô điều kiện trước một hình ảnh như thế, cuộc diễu hành của những người nhập cư như bầy kiến khuân thịt của hàng ngàn con vật chết lên các hầm tàu, chuyển động của các tấm pa lét chất chồng thịt của hàng nghìn con bê đã hy sinh, và vệt màu nhẹ mỏng phết lên mọi góc của bến cảng từ bình minh tới hoàng hôn và thậm chí trong cả những ca đêm, rồi màu đỏ của những miếng steak còn tái, của những miếng T-bone, của phi lê, của sườn nướng tái, kinh khủng, may mà quý bà ấy, khi ấy chưa phải là góa phụ, chỉ phải nhìn thấy nó đêm đầu tiên, rồi sau đó họ lên bờ và lấy phòng ở một trong những khách sạn đắt nhất Buenos Aires, và họ đi xem opera và rồi là đến một trại chăn nuôi nơi chồng bà, một nài ngựa lão luyện, đồng ý đua với con trai chủ trại, người này thua, rồi là với một người chăn súc vật, cánh tay phải của cậu con trai, một tay gaucho⁽¹⁾, người này cũng thua, và rồi với cậu con trai của tay gaucho, một cậu gaucho nhỏ mới mười sáu tuổi, gầy như que sậy có đôi mắt sáng, sáng rực đến nỗi khi bà nhìn cậu, cậu cúi đầu xuống và khẽ ngẩng lên nhìn bà một cái nhìn tinh quái đến nỗi bà bị xúc phạm, thật là một thằng nhãi con xác láo, trong khi chồng bà bật cười và nói bằng tiếng Đức: nàng gây ấn tượng khá tốt với cậu bé đấy, một lời bông đùa mà bà không thấy buồn cười tí nào, và rồi cậu gaucho nhỏ leo lên lưng ngựa và họ phóng đi, cậu bé quả thật có thể phi nước đại được, cậu bám ngựa quá chặt đến nỗi như thể cậu bị dính vào cổ nó, cậu toát mồ hôi và quất roi vun vút, nhưng rốt cuộc chồng bà thắng cuộc đua, chẳng phải bỗng dưng mà ông làm chỉ huy một trung đoàn kỵ binh, và chủ trại cùng anh con trai đứng dậy vỗ tay, những kẻ thua cuộc tử tế, các vị khách còn lại cũng vỗ tay, kỵ sĩ xuất sắc, tay người Đức này, kỵ sĩ tuyệt diệu, nhưng khi cậu gaucho nhỏ chạm đích, hay nói cách khác, tới cổng, trông cậu không phải một kẻ thua cuộc tử tế, một vẻ giận dữ u tối hiện ra trên mặt cậu, đầu cậu cúi gằm, và trong khi đám đàn ông, nói tiếng Pháp, tản ra quanh cổng tìm ly uống sâm banh ướp đá, bà đi tới chỗ cậu gaucho nhỏ, đang bị bỏ mặc đứng một mình, nắm dây cương ngựa trong tay trái (ở đầu kia của khoảng sân dài cha cậu gaucho nhỏ đang hướng về phía chuồng ngựa dẫn theo con ngựa mà người khách Đức đã cưỡi), và bảo cậu, bằng một ngôn ngữ cậu không thể hiểu nổi, rằng đừng buồn, rằng cậu đã chạy một vòng đua xuất sắc nhưng chồng bà cũng giỏi và giàu kinh nghiệm hơn, những từ ngữ mà với cậu gaucho nhỏ nghe như là trắng, như

1. Gaucho: từ chỉ cao bồi ở Nam Mỹ.

là những áng mây lướt qua mặt trăng, như một con bão chậm, và rồi cậu gaucho nhỏ ngược nhìn bà với cặp mắt của một con chim săn mồi, sẵn sàng cắm một con dao vào bụng bà và rạch ngược lên ngực, cắt phanh bà ra, mắt cậu long lanh với một vẻ mãnh liệt lạ lùng, như cặp mắt của một tay đồ tể trẻ vụng về, bà nhớ lại, nhưng không ngăn bà đi theo cậu, không có lấy một lời phản đối, khi cậu nắm lấy tay dẫn bà đến phía bên kia của căn nhà, đến chỗ giàn hoa bằng thép luyên, viền quanh bởi những loại hoa và cây mà bà chưa từng nhìn thấy trong đời hoặc vào giây phút đó bà nghĩ mình chưa từng nhìn thấy chúng trong đời, và bà thậm chí còn thấy một đài phun nước trong khu vườn, một đài phun bằng đá, ở giữa, đứng thẳng bằng trên một chân, là một thiên thần có cánh trên lưng mỉm cười nháy múa, nửa châu Âu nửa man rợ, được tắm không ngừng nhờ ba vòi nước phun từ dưới chân, đài phun nước tạc từ duy nhất một phiến đá hoa cương đen, một đài phun nước mà bà và cậu gaucho nhỏ trầm trồ thật lâu, cho đến khi một người em họ xa của chủ trại xuất hiện (hay một tình nhân mà chủ trại đã đánh mất trong những nếp gấp sâu của ký ức), bảo bà bằng một thứ tiếng Anh cộc lốc và vừa đủ hiểu, rằng chồng bà đang đi tìm bà này giờ, và rồi bà bước ra khỏi khu vườn mê hoặc trong cánh tay của người em họ xa, và cậu gaucho nhỏ gọi theo bà, hoặc bà nghĩ vậy, và khi bà ngoảnh lại cậu rít lên mấy từ, bà xoa đầu cậu và hỏi người em họ cậu nói gì, mấy ngón tay bà ngập trong mớ tóc quăn dày của cậu, và người em họ dường như lưỡng lự một chút, nhưng bà, không chấp nhận nói dối hay một nửa sự thật, yêu cầu dịch ngay, thẳng thắn, và người em họ nói: cậu ta nói... cậu ta nói ông chủ... sắp xếp để cho chồng bà thắng hai cuộc đua vừa rồi, và rồi người em họ im lặng và cậu gaucho nhỏ biến về phía đầu kia của khu vườn, kéo lê sợi dây cương ngựa của mình, và bà trở lại bữa tiệc, nhưng không thôi nghĩ về điều cậu gaucho nhỏ đã thú nhận vào phút chót, con cừu tể ấy, và bất kể bà suy nghĩ nhiều thế nào, lời lẽ của cậu vẫn là một câu đố, một câu đố kéo dài suốt phần còn lại của bữa tiệc, tra tấn bà cả khi bà lăn qua lăn lại trên giường, không ngủ được, khiến bà bất an cả ngày hôm sau trong suốt buổi cưới ngựa và tiệc BBQ lê thê, rồi theo bà về tới Buenos Aires và không buông tha suốt cả những ngày bà ở trong khách sạn hay đi ra ngoài dự bữa tiếp tân ở sù quán Đức hay sù quán Anh hay sù quán Ecuador, và chỉ được giải đáp nhiều ngày sau khi chiếc tàu của bà giương buồm khởi hành đi châu Âu, một đêm nọ, vào lúc bốn giờ sáng, khi bà đi dạo trên boong tàu, không biết hay quan tâm xem họ đang ở kinh độ hay vĩ độ nào, bao quanh hay bao quanh một phần bởi bốn mươi một triệu dặm vuông nước biển, thì ngay khi đó, khi bà chiêm ngưỡng trên boong hạng nhất dành cho hành khách hạng nhất, mắt dán vào đại dương mênh mông

mà bà không nhìn thấy nhưng có thể nghe thấy, câu đố được giải một cách thần diệu, và chính khi đó, lúc câu chuyện đến đoạn đó, nhà văn người Swabia nói, bà, một quý bà Frisia từng giàu có quyền lực và thông minh (ít ra theo kiểu của bà), đột nhiên im lặng, và một khoảng lặng đầy chất tôn giáo, hay tệ hơn, mê tín, trù lên quán rượu Đức hậu chiến buồn bã đó, mà mọi người đã bắt đầu cảm thấy càng lúc càng khó chịu nên vội vã vét nốt những gì còn lại của phần xúc xích và khoai tây của mình và nốc những giọt bia cuối cùng trong cốc, như thể họ sợ bất kỳ lúc nào quý bà kia sẽ bắt đầu hú lên như Nữ thần Thịnh nộ và họ cho là khôn ngoan khi chuẩn bị cho mình một dạ dày căng đầy để đối diện với hành trình lạnh lẽo về nhà.

Và rồi quý bà lên tiếng. Bà nói: “Có ai giải được câu đố không?”

Bà nói vậy, nhưng bà không nhìn thẳng hay nói thẳng với bất cứ ai.

“Liệu có ai biết câu trả lời cho câu đố đó không? Có ai hiểu không? Liệu tình cờ có người nào trong thành phố này có thể nói với tôi lời giải, kể cả nếu phải thì thâm vào tai tôi?”

Bà nói tất cả những lời này trong khi mắt vẫn nhìn vào đĩa của mình, phần xúc xích và khoai tây trên đĩa của bà vẫn gần như chưa được động tới.

Và rồi Archimboldi, nãy giờ cúi đầu ăn trong lúc quý bà kia nói, lên tiếng, mà không cao giọng, rằng đó là một cử chỉ hiếu khách, rằng người chủ trại và con trai biết chắc chồng bà sẽ thua vòng đua đầu, và họ đã sắp xếp vòng đua thứ hai và thứ ba sao cho vị cựu đại úy kỵ binh sẽ thắng. Và rồi quý bà nhìn vào mắt ông và cười lớn hỏi tại sao chồng bà thắng vòng đua đầu.

“Tại sao? Tại sao?” bà hỏi.

“Bởi vì con trai người chủ trại,” Archimboldi nói, “người chắc chắn cười ngựa giỏi hơn và có một con ngựa tốt hơn chồng bà, vào phút chót đã không ích kỷ. Nói cách khác, anh ta chọn lựa sự phóng túng, khi quá hào hứng với những hoạt động hội hè tung bùng mà hai cha con anh đã bày ra. Mọi thứ phải được tiêu phí, kể cả chiến thắng của anh ta, và bằng cách này hay cách khác mọi người đều hiểu nó phải xảy ra theo kiểu như thế, kể cả người phụ nữ đi tìm bà trong vườn. Mọi người ngoại trừ cậu gaucho nhỏ.”

“Chỉ vậy thôi sao?” quý bà hỏi.

“Đối với cậu gaucho thì không. Nếu bà còn nán lại với cậu ta, tôi nghĩ cậu ta sẽ giết bà, tự thân việc đó cũng là một cử chỉ phóng túng, mặc dù chắc chắn không phải loại mà chủ trại và con trai ông nghĩ tới.”

Rồi quý bà đứng dậy, cảm ơn mọi người vì buổi tối dễ chịu, và ra về.

“Vài phút sau,” nhà văn Swabia nói, “tôi đưa Archimboldi về nhà trọ. Sáng hôm sau, khi đến đón ông để đưa ra nhà ga, ông ấy đã đi mất.”



Tay Swabia đáng kinh ngạc thật, Espinoza nói. Tớ muốn hấn là của riêng mình, Pelletier nói. Cố đừng làm ông ta bị ngộp, cố đừng tỏ ra quá quan tâm, Morini nói. Đối với ông già này chúng ta phải nâng như nâng trứng, Norton nói. Nghĩa là chúng ta phải rất thân thiện đối với ông ta.



Nhưng nhà văn Swabia đã nói tất cả những điều phải nói, và mặc dù họ chiều chuộng ông ta, đưa ông ta tới nhà hàng ngon nhất Amsterdam, khen ngợi và trò chuyện với ông ta về sự hiếu khách và hào phóng và số phận của những người xúc tiến văn hóa mắc kẹt trong các thị trấn tỉnh lẻ, họ vẫn không thể moi được điều gì thú vị từ ông ta, mặc dù bốn người cẩn thận ghi lại từng từ ông ta nói, như thể họ đã gặp được nhà tiên tri của mình, một chi tiết mà nhà văn Swabia không thể không để ý và thực tế khiến ông ta rụt rè hơn (mà theo Espinoza và Pelletier, đây là một đặc điểm bất thường của một người từng đi xúc tiến văn hóa đến nỗi họ nghĩ tay Swabia phải là một kẻ giả vờ), kín đáo hơn, thận trọng hơn, gần đạt đến *luật im lặng* quái lạ của một tay Quốc xã già đánh hơi thấy nguy hiểm.



Mười lăm ngày sau, Espinoza và Pelletier lấy phép mấy ngày đi Hamburg để thăm nhà xuất bản của Archimboldi. Đón họ là tổng biên tập, một người gầy, vẻ ngay thẳng, tầm hơn sáu mươi tuổi tên là Schnell, nghĩa là nhanh nhẹn, mặc dù Schnell có vẻ chậm chạp. Mái tóc ông nâu sẫm, mượt, lốm đốm bạc nơi thái dương, tô điểm thêm vẻ ngoài trẻ trung của ông. Lúc ông đứng dậy bắt tay, Espinoza và Pelletier đều có cảm giác ông là người đồng tính.

“Xưa giờ mình mới thấy tay bóng này là giống chạch nhất,” sau đó Espinoza nói, trong lúc hai người lang thang giữa Hamburg.

Pelletier quả anh vì bình luận đó, vì quá rõ là nó kỳ thị người đồng tính, mặc dù trong sâu xa anh thậm đồng ý, trông Schnell có vẻ gì đó giống chạch, vẻ gì đó của loài cá vốn bơi trong những vùng nước tối, bùn lầy.

Dĩ nhiên, họ hầu như đã biết tất cả những gì Schnell có thể kể. Ông chưa bao giờ nhìn thấy Archimboldi, và số tiền, ngày càng nhiều, thì được gửi tại một tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ. Cứ hai năm một lần, các chỉ thị lại được chuyển tới từ phía nhà văn, thư thường mang dấu bưu điện Ý, mặc

dù cũng có thư trong hồ sơ của nhà xuất bản mang tem đóng dấu Hy Lạp, Tây Ban Nha và Ma Rốc, những lá thư, tiện đây nói luôn, được gửi cho bà Bubis, chủ nhà xuất bản, và dĩ nhiên là ông chưa đọc.

“Chỉ còn lại hai người ở đây, ngoài bà Bubis, dĩ nhiên, từng gặp mặt Benno von Archimboldi,” Schnell bảo họ. “Giám đốc truyền thông và trưởng ban biên tập. Tới thời tôi làm việc ở đây thì Archimboldi đã biến mất từ lâu.”

Pelletier và Espinoza yêu cầu được nói chuyện với cả hai người phụ nữ. Phòng của giám đốc truyền thông đầy cây và ảnh, không phải tất cả đều là ảnh của các tác giả của nhà xuất bản, và điều duy nhất mà bà có thể nói với họ về nhà văn biến mất đó là ông là một người tốt.

“Ông ấy cao, cao lênh khênh,” bà nói. “Khi đi bên cạnh ông Bubis họ giống như một *ti*. Hay một *li*.”

Espinoza và Pelletier không hiểu bà định nói gì, và bà giám đốc truyền thông viết chữ *l* và chữ *i* trên một mẩu giấy. Hoặc có thể giống một *le* hơn. Và bà lại viết gì đó trên mẩu giấy.

le

“Chữ *l* là Archimboldi, chữ *e* là ông Bubis quá cố.”

Rồi giám đốc truyền thông bật cười và ngẩng họ, ngả người ra sau trên cái ghế xoay của mình trong im lặng. Sau đó họ nói chuyện với trưởng ban biên tập. Bà trạc tuổi giám đốc truyền thông nhưng không vui tính như thế.

Bà nói có, nhiều năm trước bà từng gặp Archimboldi, nhưng bà không còn nhớ mặt ông, hay trông ông như thế nào, hay bất cứ chuyện gì về ông đáng kể lại. Bà không nhớ lần cuối ông đến nhà xuất bản là khi nào. Bà khuyên họ nên nói chuyện với bà Bubis, và rồi, không nói lời nào, bà bận rộn biên tập một bản bông, trả lời câu hỏi của các biên tập viên khác, nói chuyện trên điện thoại với những người có lẽ - Espinoza và Pelletier cộm lên chút thương xót - là các dịch giả. Trước khi về, không nản lòng, họ quay lại văn phòng của Schnell và nói chuyện với ông về các hội nghị và hội thảo về Archimboldi dự kiến cho tương lai. Schnell, chăm chú và lịch sự, bảo họ có thể yên tâm trông cậy ở ông bất cứ thứ gì họ cần.



Vì không có gì phải làm trừ việc đợi chuyến bay về Paris và Madrid, Pelletier và Espinoza đi loanh quanh Hamburg. Cuộc đi dạo không thể